

Bản án số: **46** /2022/DS-PT

Ngày: 29/6/2022.

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu và bà Nguyễn Thị Thủy

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà
Lê Thị Hương Giang - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29/06/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/2021/TLPT-DS ngày
07/10/2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DSST ngày 26/7/2021 của Tòa án nhân
dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2021/QĐXX-DS ngày 07
tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lộc Văn N, sinh năm 1938 (đã chết).

Địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

**2. Người kế thừa quyền nghĩa vụ của nguyên đơn đồng thời là người
có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

2.1. Ông Lộc Văn T, sinh năm 1959.

2.2. Ông Lộc Văn V, sinh năm 1962.

2.3. Ông Lộc Văn T1, sinh năm 1965.

2.4. Ông Lộc Văn G, sinh năm 1967.

2.5. Ông Lộc Văn L, sinh năm 1972.

Đều có địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

2.6. Bà Lộc Thị H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: TDP T V, thị trấn C C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Ông T, Ông T1, ông Giang, bà H, ông L đều uỷ quyền cho ông: Lộc Văn V, sinh
năm 1962.

Địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

(Ông V vắng mặt tại phiên tòa)

3. Bị đơn: Ông Lộc Văn M, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1933 (Đã chết năm 2005) (vợ ông N)
Địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

*** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:**

1. Ông Lộc Văn T, sinh năm 1959.
2. Ông Lộc Văn V, sinh năm 1962.
3. Ông Lộc Văn T1, sinh năm 1965.
4. Ông Lộc Văn G, sinh năm 1967.
5. Ông Lộc Văn L, sinh năm 1972.

Đều có địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

6. Bà Lộc Thị H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: TDP T V, thị trấn C C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Ông T, Ông T1, ông Giang, bà H, ông L đều uỷ quyền cho ông: Lộc Văn V, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

(Ông V vắng mặt tại phiên tòa)

- 4.2. Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

(vắng mặt tại phiên tòa)

- 4.3. Anh Đỗ Văn T3, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Xóm 2, xã V T, huyện Đ T, tỉnh Thái Nguyên.

Người được uỷ quyền: Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên

(Chị H1 vắng mặt tại phiên tòa)

- 4.4. Bà Đặng Thị D, sinh năm 1965. (Vợ ông M) (Có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Người được uỷ quyền: Ông Lộc Văn M, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

(Ông M có mặt tại phiên tòa)

5. Người làm chứng: Cụ Đỗ Huy D, sinh năm 1922.

Địa chỉ: Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản ghi lời khai của Nguyên đơn; người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; Lời khai tại phiên tòa nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Ông Lộc Văn N và bà Nguyễn Thị T2 được bố mẹ để lại đất và nhà trên đất từ năm 1959. Ông N và bà T2 sinh được 06 người con là Lộc Văn T, Lộc Văn V, Lộc Văn T1, Lộc Văn G, Lộc Thị H, Lộc Văn L1. Năm 1993 ông đã kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 460642 ngày 25/10/1993, mang tên ông Lộc Văn N, trong đó có thửa đất số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299, diện tích là 1.760m² (bản đồ 299) nay là thửa số 39, tờ bản đồ số 24 địa chính xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên. Thửa đất có tứ cận phía Đông giáp nhà ông Lộc Văn M, phía Tây giáp gia đình nhà ông Mão, phía Nam giáp đường liên thôn, phía Bắc giáp đất rừng của gia đình. Khi được nhà nước

giao đất, giữa gia đình ông N và gia đình ông M vẫn sử dụng, sinh hoạt như trước đây. Đến năm 2005 bà Nguyễn Thị T2 chết.

Trước khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào khoảng năm 1968 gia đình ông N có đào 01 chiếc giếng nước để sinh hoạt và có nhờ ông Đỗ Huy D người cùng xã giúp xây cổ giếng và sân giếng, ông N cho gia đình ông M sử dụng chung. Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N sử dụng ổn định. Đến năm 2003 thì ông M ở liền kề với gia đình ông N đã tự ý làm bờ rào tre lán sang diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 45m², ông N đã có yêu cầu ông M, nhưng ông M không tháo dỡ. Do vậy ông N làm đơn đến đề nghị Ủy ban nhân dân xã P C giải quyết, khi Ủy ban nhân dân xã P C chưa giải quyết dứt điểm việc tranh chấp thì ngày 29/12/2006 ông M bán đất cho chị Phạm Thị H1 với diện tích là 300m², chiều mặt đường là 10m, chiều sâu là 30m giáp với thửa đất của gia đình ông N, sau khi mua bán đất với ông M xong Chị H1 đã san đất bằng phẳng, làm nhà ở tạm và xây tường bao lên phần đất tranh chấp theo chỉ dẫn của ông M. Năm 2007 ông N gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Đ H để giải quyết. Sau nhiều lần Tòa án nhân dân huyện Đ H và Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết xét xử, gia đình ông N đã được Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đ H tổ chức thi hành theo Bản án số 82/2010 ngày 27/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã giao đất cho gia đình ông N với diện tích là 34m², đồng thời chị Phạm Thị H1 đã tự nguyện dỡ bỏ tường xây, ông N đã được cơ quan Thi hành án dân sự trả lại án phí và một phần chi phí khác nhưng ông không nhớ là bao nhiêu tiền. Sau khi được giao đất ông N đã xây toàn bộ bờ rào ngăn cách giữa 02 thửa đất nhà ông N và nhà ông M và làm nhà để chăn nuôi, trong đó có 01 phần đất đã được thi hành theo bản án số 82/2010 ngày 27/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Sau khi được Thi hành án, thì Tòa án nhân tối cao hủy cả 02 bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và của Tòa án nhân dân huyện Đ H. Nay, Tòa án nhân dân huyện Đ H thụ lý lại vụ án để giải quyết, ông Lộc Văn N đã chết (Ngày 04 tháng 8 năm 2017). Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, đồng thời nhận ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng khác. Ông V yêu cầu gia đình ông M nghiêm túc thực hiện bản án đã được thi hành án, trả lại 34m² tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299, nay là thửa số 39, tờ bản đồ số 24 địa chính xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên cho (ông N đã chết) nay là các anh, chị em (các con của ông N) được quản lý và sử dụng, đồng thời yêu cầu ông M và vợ chồng Chị H1 phải tháo bỏ toàn bộ số bi giếng đã làm năm 2006.

Ông Lộc Văn M trình bày: Ông và gia đình ông N ở cạnh nhau từ những năm 1950. Khoảng năm 1972 gia đình ông có đào 01 cái giếng và cho gia đình ông N dùng chung, cùng năm đó có nhờ ông Đỗ Huy D xây cổ giếng, xây hai bể đựng nước và làm nên xung quanh giếng. Năm 1983 ông được bố mẹ ông cho quản lý và sử dụng. Đến năm 1993 gia đình ông kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 460325 đối với diện tích 1.670m² thửa 68, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299, nay là thửa số là thửa số 38, tờ bản đồ số 24 địa chính xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình sử dụng thửa đất đã được cấp,

gia đình ông đã làm nhà ở, trồng cây, đào ao, phần đất giáp ranh với nhà ông N, ông làm đường đi khoảng 2m theo đường ruộng. Từ khi được nhà nước giao đất năm 1993 giữa 02 gia đình không biết danh giới của 02 thửa đất, mà hoàn toàn do hai gia đình tự xác định, không ai bảo ai. Đến năm 2003 ông có làm rào tre thì ông N ngăn cản, tranh chấp bắt đầu từ đây. Ông N đã làm đơn lên Ủy ban nhân dân xã P C để giải quyết nhưng hai bên không giải quyết được. Đến năm 2006 ông có bán cho vợ chồng Chị H1 và anh Thảo một phần thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299, nay là thửa số là thửa số 38, tờ bản đồ số 24 địa chính xã P C với diện tích 300m² loại đất vườn có chiều ngang là 10m, chiều dài là 30m, tại thửa 68 giáp danh với đất nhà ông N. Khi mua bán giữa ông và vợ chồng Chị H1 không làm hợp đồng chuyển nhượng đất theo quy định của pháp luật, mà chỉ làm giấy viết tay có người chứng kiến nhưng không có xác nhận của UBND xã P C. Sau đó, Chị H1 đã làm nhà tạm và làm tường rào một phần theo chiều dài thửa đất ông đã bán. Đồng thời ông cùng với gia đình Chị H1 đã thuê người tu sửa lại, đào sâu thêm và thả bi giếng. Ông N yêu cầu ông trả lại phần đất đang tranh chấp là 34m² ông không đồng ý trả. Đã qua nhiều lần Tòa án nhân dân huyện Đ H, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử nhưng ông không đồng ý trả, vì phần đất đó là của ông. Do vụ kiện giữa ông N và ông đã diễn ra nhiều năm, đã có nhiều bản án của các cấp Tòa án. Trong đó có bản án số 82/2010/DSPT ngày 27/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên được cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đ H đã tổ chức thi hành án. Ông đã phải thi hành trả lại cho gia đình ông Lộc Văn N 34m² đất vườn thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 nay là thửa số 39, tờ bản đồ số 24 (bản đồ địa chính xã P C). Nhưng tại Quyết định Giám đốc thẩm số 614/DS-GĐT ngày 25/12/2013 của Tòa án tối xử hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 82/2010/DSPT ngày 27/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và bản án dân sự sơ thẩm số 02/2010/DSST ngày 22/9/2010 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H1 trình bày: Năm 2006 vợ chồng chị có mua của ông Lộc Văn M 300m² đất vườn có chiều dài các cạnh thửa là 10m chiều Ngang, 30m chiều sâu tại thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16 Bản đồ 299, nay là thửa số 38, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã P C, với giá 15.000.000đ (Mười lăm triệu). Khi mua bán giữa chị và ông M có giấy viết tay, chưa thực hiện việc chuyển nhượng đất bằng hợp đồng theo quy định của pháp luật. Ngoài phần diện tích đất của ông M đã bán, thì ông M còn chỉ cho chị phần diện tích đất có hình vòng cung sang bên phía đất ông N (hiện nay là phần diện tích đất tranh chấp) có một giếng nước đã có từ trước. Khi mua bán đất với ông M, không có cơ quan hay chính quyền địa phương đến để đo và phân rõ chỉ giới, cắm mốc. Sau khi mua bán xong, vợ chồng chị đã làm nhà tạm trên đất đã mua của ông M, đồng thời có xây 01 bức tường rào có hình vòng cung ngăn cách với nhà ông N và chị đã góp tiền cùng với gia đình ông M tu sửa, thả bi giếng. Ông N đã khởi kiện ông M về việc tranh chấp đất và chị là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vụ việc đã được Tòa án nhân dân huyện Đ H và Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử nhiều lần nhưng ông M đã không đồng ý với phán quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ H. Trong những lần giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Đ H và Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Năm 2012 Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đ H đã tổ chức thi hành bản án, chị đã tự nguyện tháo dỡ bức tường rào có hình vòng cung ngăn cách với nhà ông N để trả lại phần diện tích đất có tranh chấp. Nay Tòa án nhân dân huyện Đ H giải quyết lại vụ án, Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N (Do ông N đã chết) yêu cầu ông M trả lại phần đất đã tranh chấp và yêu cầu ông M và chị phải di dời toàn bộ số bi giếng, chị đồng ý di dời. Còn số tiền chị đã bỏ ra để cùng ông M tu sửa, thả bi giếng chị không có yêu cầu gì.

Người làm chứng ông Đỗ Huy D trình bày: Vào khoảng năm 1970 ông được cả hai gia đình ông Lộc Văn N và ông Lộc Văn So (ông So là bố đẻ của ông M) đến nhà ông nhờ ông đến xây cổ giếng, làm sân giếng, cổ giếng được xây cao khoảng 60cm - 70cm, sân giếng được xây bằng gạch từ mép giếng ra khoảng 50cm - 60cm, diện tích cả giếng nước và sân giếng vào khoảng 4m². Khi ông đến sửa giếng hộ là cả hai gia đình ông N và ông So dùng chung, còn gia đình nào đào giếng nước thì ông không biết.

Lần 1: Bản án số 08/2008/DSST ngày 31/10/2008 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Lộc Văn N tại tờ bản đồ số 16, thửa 69, diện tích 1776m². Buộc ông Lộc Văn M tháo dỡ tường rào đã xây trong phạm vi diện tích đất của ông Lộc Văn N và trả lại diện tích 17m² đang chiếm giữ, cụ thể: Từ điểm A đến điểm B là 12,3m; từ điểm A đến điểm C là 13,0m; từ điểm B đến điểm C là 2,7m (có sơ đồ kèm theo).

Về án phí: Ông Lộc Văn M phải chịu 50.000^đ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lộc Văn N 50.000^đ tại biên lai số 04897 ngày 21/5/2008 tại cơ quan thi hành án huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 02/2009/ DSPT ngày 14/01/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2008/DSST ngày 31/10/2008 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ H giải quyết lại từ giai đoạn đầu theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại dự phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 08675 ngày 05/11/2008 của Thi hành án huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Lần 2: Bản án số 02/2010/DSST ngày 22/9/2010 của Tòa án nhân dân huyện Đ H đã quyết định: Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện đòi lại phần diện tích đất bị lấn chiếm của ông Lộc Văn N, người được ủy quyền anh Lộc Văn V và chị Ma Thị Tiền đối với ông Lộc Văn M.

1. Buộc ông Lộc Văn M trả lại cho gia đình ông Lộc Văn N, người được ủy quyền là anh Lộc Văn V và chị Ma Thị Tiền toàn bộ diện tích đã lấn chiếm vào thửa số 69 thuộc phần tiếp giáp giữa số tờ bản đồ 16, thửa số 69, diện tích 1776m² và số tờ bản đồ 16, thửa số 68 diện tích 1670m² (theo bản đồ 299), thuộc Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên là 38,5m². Cụ thể được ký hiệu tại các điểm trên sơ đồ là A,B,D,E. Trong đó đoạn thẳng AB = 2,2m; BD = 17,08m; DE = 13,83m; EA = 32,70m (tình trạng như sơ đồ đo đạc được thực hiện ngày 01/4/2010).

2. Ghi nhận sự tự nguyện tháo dỡ toàn bộ tường rào bao quanh của chị Phạm Thị H1 xây vào phần diện tích đất lấn chiếm của ông Lộc Văn N. Chị H1 có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ phần tường rào lấn chiếm vào 38,5m² đất của gia đình ông Lộc Văn N (*tình trạng như sơ đồ đo đạc được thực hiện ngày 01/4/2010 và biên bản định giá ngày 09/6/2010*).

3. Ông Lộc Văn M có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho phía gia đình ông Lộc Văn N, người được ủy quyền ông Lộc Văn V và bà Ma Thị Tiên số tiền công đo đạc và định giá tài sản là 2.737.894^d (*Hai triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi tư đồng*).

4. Về án phí: Ông Lộc Văn M phải chịu 200.000^d án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước, Ông Lộc Văn N được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.000^d theo biên lai số 04897 ngày 21/5/2008 tại Chi cục Thi hành án huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Bản án dân sự phúc thẩm số 82/2010/DSPT ngày 27/12/2010 đã quyết định sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2010/DSST ngày 22/9/2010 của Tòa án nhân dân huyện Đ H.

Tuyên xử: Buộc anh Lộc Văn M và chị Đặng Thị D phải trả lại cho gia đình ông Lộc Văn N 34m² (ba mươi tư mét vuông) đất vườn thửa 69, bản đồ 299, tờ bản đồ số 16 xã P C, mốc giới qua các điểm A, B, C, D, E theo trích lục lại ngày 23/12/2010 sau khi đã số hóa bản đồ 299 và đối chiếu với bản đồ đo vẽ của Công ty TNHH T H ngày 01/4/2010 (có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tháo dỡ bức tường xây (từ mép áo lên giáp taluy đồi) của chị Phạm Thị H1 để trả lại đất thửa 69 cho ông Lộc Văn N.

Về án phí:

- Anh Mai không phải chịu án phí phúc thẩm và phải chịu 50.000^d án phí dân sự chuyển từ biên lai chống án số 08675 ngày 05/11/2008 sang thực hiện nghĩa vụ án phí. Hoàn trả anh Mai 200.000^d tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 003597 ngày 04/10/2010. Hoàn trả ông N (chị T) 50.000^d tạm ứng án phí theo biên lai số 04897 ngày 21/5/2008 của cơ quan Thi hành án huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

- Chi phí đo đạc, định giá 2.737.894^d chị T tạm ứng sơ thẩm và 1.000.000^d anh Mai tạm ứng thẩm định phúc thẩm, tổng 3.737.894^d, mỗi bên chịu ½ là 1.886.992^d, anh Mai trả cho chị T, anh V 886.992^d chênh lệch đã ứng trước.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông M có đơn đề nghị xem xét lại bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Quyết định kháng nghị số 406/2013/DS-KN ngày 09/9/2013 của Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với bản án dân sự phúc thẩm số 82/2010/DSPT ngày 27/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Tại Công văn số 328/CV-CCTHA ngày 15/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên về việc thông báo đã thi hành xong bản án bị kháng nghị.

Quyết định giám đốc thẩm số 614/DS-GĐT ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Tòa dân sự, Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy bản án dân sự phúc thẩm số 82/2010/DSPT ngày 27/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và bản án dân sự sơ thẩm số 02/2010/DSST ngày 22/9/2010 của Tòa án nhân dân huyện

Đ H, tỉnh Thái Nguyên về vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là ông Lộc Văn N và bị đơn là ông Lộc Văn M. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Lần 3: Bản án số 07/2016/ DS-ST ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lộc Văn N (Người được ông N ủy quyền là ông Lộc Văn V và chị Ma Thị Tiền) đối với ông Lộc Văn M. Buộc ông Lộc Văn M và bà Đặng Thị D phải trả lại cho gia đình ông Lộc Văn N 34m² đất vườn thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 xã P C, mốc giới qua các điểm A,B,C,D,E theo trích lục lại ngày 23/12/2010 sau khi đã số hóa bản đồ 299 và đối chiếu với bản đồ đo vẽ của Công ty TNHH T H ngày 01/4/2010 (có sơ đồ kèm theo. Buộc ông Lộc Văn M, bà Đặng Thị D phải tháo dỡ, chuyển toàn bộ số bi giếng (Bê tông đúc quận tròn) ra khỏi diện tích đất thửa số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 xã P C để trả đất cho ông N sử dụng đất. Ghi nhận sự tự nguyện tháo dỡ bức tường xây (Từ mép ao lên giáp taluy đồi) của chị Phạm Thị H1 để trả lại đất thuộc thửa 69 tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 xã Phúc cho ông Lộc Văn N. Về án phí và chi phí: Ông Lộc Văn M phải chịu 50.000^d án phí dân sự sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp sang tiền án phí theo biên lai thu số 08675 ngày 05/11/2008 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H. Hoàn trả ông Lộc Văn N (chị T) 50.000^d tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 04897 ngày 21/5/2008 tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên. Chi phí đo đạc, định giá 2.737.894 VNĐ phía ông N (chị T) nộp tạm ứng sơ thẩm và 1.000.000 VNĐ, ông M tạm ứng thẩm định phúc thẩm, tổng 3.737.894 VNĐ mỗi bên chịu ½ là 1.886.992 VNĐ. Ông M phải trả cho gia đình ông N (chị T, anh V) 886.992 VNĐ tiền chênh lệch đã ứng trước. Các khoản tiền án phí, chi phí đo đạc thẩm định và định giá của các bên đã nộp, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H đã thu, chi trả theo quyết định thi hành án bản án số 82/2010/DSPT ngày 27/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên được chuyển sang nghĩa vụ thi hành bản án này. Các bên đã nộp, giao, nhận đủ.

Quyết định số 07/QĐ-KNPT-DS ngày 10/10/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Quyết định: Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với bản án số 07/2016/DS-ST ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Tại bản án phúc thẩm số 12/2017/DSPT ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định: Tuyên xử: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lộc Văn M. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 07/2016/ DS-ST ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung. Về án phí: Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Lộc Văn M 200.000^d theo biên lai thu số 0017631 ngày 28/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Lần 4: Bản án án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DSST ngày 26/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ H đã xét xử và quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, 74, 147, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 256, 635 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 166, 611, 613, 614, 616, 166 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 73 luật đất đai năm 1993; Điều 105, 136 luật đất đai năm 2003; Điều 100, 166, 203 luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số: 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lộc Văn N (Đã chết năm 2017).

Buộc ông Lộc Văn M và bà Đặng Thị D phải trả 34m² đất trồng cây hàng năm tại thửa số 69 tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 và theo hiện trạng được Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Tài nguyên - Môi trường và Xây dựng số 6 đo vẽ ngày 30/9/2020 cho các đồng thừa kế của ông N và bà T2 bao gồm: Anh Lộc Văn T, Lộc Văn V, Lộc Văn T1, Lộc Văn G, Lộc Thị H, Lộc Văn L, để quản lý và sử dụng. (Đã được thi hành theo biên bản giao quyền sử dụng đất ngày 14/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên).

Buộc ông Lộc Văn M, bà Đặng Thị D và chị Phạm Thị H1, anh Đỗ Văn T3 phải tháo dỡ, chuyển toàn bộ số bi giếng (bê tông đúc cuộn tròn) ra khỏi diện tích thửa đất số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 xã P C và theo hiện trạng được Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Tài nguyên - Môi trường và Xây dựng số 6 đo vẽ ngày 30/9/2020.

(Có sơ đồ kèm theo)

Buộc các đồng thừa kế của ông N và bà T2 bao gồm: Anh Lộc Văn T, Lộc Văn V, Lộc Văn T1, Lộc Văn G, Lộc Thị H, Lộc Văn L phải có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị giếng nước là 1.327.000^d cho ông Lộc Văn M.

2. Ghi nhận sự tự nguyện tháo dỡ bức tường Chị H1 đã xây năm 2006 trên thửa đất số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 xã P C và theo hiện trạng được Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Tài nguyên - Môi trường và Xây dựng số 6 đo vẽ ngày 30/9/2020. (Chị H1 đã thi hành năm 2012 theo Biên bản cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất ngày 14/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí dân sự:

+ Buộc ông Lộc Văn M phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Được trừ đi số tiền 50.000^d (Năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai 00826 ngày 21/3/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

+ Buộc đồng thừa kế của ông Lộc Văn N là anh Lộc Văn T, Lộc Văn V, Lộc Văn T1, Lộc Văn G, Lộc Thị H, Lộc Văn L phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

+ Buộc chị Phạm Thị H1 và anh Đỗ Văn T3 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Buộc ông Lộc Văn M phải trả cho ông Lộc Văn N (đã chết) nay là các đồng thừa kế của ông N là anh Lộc Văn T, Lộc Văn V, Lộc Văn T1, Lộc Văn G, Lộc Thị H, Lộc Văn L số tiền 886.992^d (Tám trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi hai đồng). Ông M đã thi hành ngày 21/3/2011 theo biên lai thu tiền thi hành án số 0000806 và ngày 21/12/2012 theo biên lai thu tiền thi hành án số 0008756 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 9/8/2021 ông M làm đơn kháng cáo bản án với các lý do: Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông trả lại 34m² đất và tháo dỡ chuyển toàn bộ số bi giếng bê tông đúc cuộn tròn ra khỏi diện tích đất tranh chấp ông không đồng ý vì 3 lần đo đạc đều không khớp nhau ông kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhận dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét.

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của ông M làm trong hạn luật định đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Về việc tham gia tố tụng của các đương sự:

Người kế thừa quyền nghĩa vụ của nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan, đồng thời là người quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ông T, Ông T1, ông Giang, bà H, ông L, Ông V (đều uỷ quyền cho ông Lộc Văn V); người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị H1, anh Thảo đều đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên toà đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 BLTTDS, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt những người có tên trên.

[2]. Xét kháng cáo của ông Lộc Văn M thì thấy:

[2.1]. Hộ gia đình ông N và hộ gia đình ông M ở liền kề nhau từ những năm 1960 tại Xóm Đ U, xã P C, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên. Gia đình ông N làm nhà ở và trồng cây hàng năm, trồng màu, sử dụng ổn định. Còn gia đình ông M đã làm nhà ở, trồng cây, đào ao. Hai gia đình sử dụng không có tranh chấp, đồng thời sử dụng chung 01 giếng nước.

Năm 1993 cả hai gia đình kê khai quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông Lộc Văn N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 460642 ngày 25/10/1993, mang tên ông Lộc Văn N của Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) trong đó có thửa số 70 + 69, diện tích là 5.454m², (loại đất thổ cư và trồng cây hàng năm) tờ bản đồ số 16, bản đồ 299. Tại bản đồ 299 thì thửa số 69 là diện tích gia đình ông N đang sử dụng có 1.776m². Gia đình ông Lộc Văn M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 460325 ngày 25/10/1993, mang tên ông Lộc Văn M của Ủy ban nhân dân huyện Đ H, tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh

Thái Nguyên) trong đó có thửa số 68, diện tích là 1.670m² (loại đất thổ cư và cây hàng năm) tờ bản đồ số 16, bản đồ 299.

Năm 2003 thì ông Lộc Văn M đã làm bờ rào tre ngăn cách giữa 02 gia đình, thì ông Lộc Văn N cho rằng ông M đã làm bờ rào sang phần đất của gia đình ông được nhà nước giao đất tại thửa số 69 tờ bản đồ số 16, bản đồ 299, nhưng ông M không tháo dỡ. Do vậy ông N làm đơn đến đề nghị Ủy ban nhân dân xã P C giải quyết.

[2.2]. Năm 2006 ông Lộc Văn M đã bán 300m² đất có chiều rộng 10m, chiều dài là 30m tại thửa số 68, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 giáp với thửa đất số 69 tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 cho chị Phạm Thị H1, khi mua bán giữa ông M và Chị H1 làm giấy viết tay, không làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Sau khi mua bán xong với ông M, Chị H1 đã làm nhà tạm trên phần diện tích đã mua bán và đồng thời có xây *01 bức tường vòng ra khoảng 1m ở giữa thửa đất theo chỉ dẫn của ông M*” (BL 599, 383). Như vậy, có thể xác định khi bán đất cho Chị H1, ông M chỉ bán phần diện tích đất ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng khi chỉ cho Chị H1 xây tường rào đã chỉ sang cả đất số 69 nhà ông N.

[2.3]. Kết quả thẩm định, sơ đồ hiện trạng được Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Tài nguyên - Môi trường và Xây dựng số 6 đo vẽ ngày 30/9/2020 cho thấy: Diện tích đất hiện đang có tranh chấp là 34 m² đất trồng cây hàng năm tại thửa số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299. Diện tích đất cả hai gia đình ông N và ông M đang thực tế sử dụng đều ít hơn so với diện tích hai gia đình đã được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993. Cụ thể: Gia đình ông N diện tích thực tế đang sử dụng là 1.455,9m² ít hơn so với diện tích đất đã được cấp năm 1993 là 320,1m²; gia đình ông M diện tích thực tế đang sử dụng là 1444,8m² ít hơn so với diện tích đất đã được cấp năm 1993 là 225,2m². Đường danh giới giữa 02 thửa đất thực tế hiện trạng gia đình ông N, Chị H1 và ông M đang sử dụng là phù hợp với bản đồ 299.(BL 669)

[2.4]. Theo cán bộ địa chính xã P C thì bản đồ địa chính hiện nay, không phù hợp với bản đồ 299 và thực tế sử dụng đất của hai gia đình ông N và ông M. Vì tại thời điểm đo vẽ bản đồ địa chính vụ việc tranh chấp đất giữa gia đình ông N và ông M đang được Tòa án được giải quyết. Do vậy, trên bản đồ địa chính không có đường danh giới giữa 02 thửa đất.

Như vậy, ông Lộc Văn M kháng cáo cho rằng 34m² đất đang tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của gia đình ông là không có căn cứ bởi lẽ: 34m² đất đang tranh chấp theo kết quả đo đạc đối với với bản đồ 299 thì hiện nằm trong thửa số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 đã được cấp cho ông Lộc Văn N; ông M cho rằng giếng nước gia đình ông đào thì không có chứng cứ gì chứng minh, ông cho rằng người làm chứng là ông Đỗ Hy Dỵ biết việc gia đình ông đào giếng, thì ông Dỵ khai không biết ai đào giếng; Chị H1 là người mua đất của ông M thì khai phần tường chị xây sang thửa 69 là ông M chỉ cho chị (xây vòng ra ngoài khoảng 1m) nay Chị H1 đã tự nguyện tháo dỡ bức tường này trả đất cho gia đình ông N.

Với các căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử xác định ông Lộc Văn N khởi kiện ông Lộc Văn M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là có căn cứ và

chấp nhận buộc ông Lộc Văn M và bà Đặng Thị D phải trả lại 34m² đất trồng cây hàng năm tại thửa số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 và theo hiện trạng được Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Tài nguyên – Môi trường và Xây dựng số 6 đo vẽ ngày 30/9/2020 cho các đồng thừa kế của ông N và bà T2 bao gồm anh Lộc Văn T, Lộc Văn V, Lộc Văn T1, Lộc Văn G, Lộc Thị H, Lộc Văn L, để quản lý và sử dụng là phù hợp và đúng pháp luật.

[2.5]. Đối với các tài sản trên phần đất tranh chấp gồm 01 giếng nước, cả hai gia đình đã từng dùng chung để lấy nước sinh hoạt, ông Đỗ Hy Dỵ là người đã được cả hai gia đình nhờ xây cổ giếng và làm sân giếng, trước khi được nhà nước giao đất. Nay cả nguyên đơn và bị đơn đều khai nhận là tự đào giếng và cho dùng chung, nhưng đều không chứng minh được. Khi được nhà nước giao đất, thì giếng nước nằm trong thửa đất số 69 tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 và theo hiện trạng được Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Tài nguyên – Môi trường và Xây dựng số 6 đo vẽ ngày 30/9/2020 Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc các đồng thừa kế của ông N và bà T2 phải thanh toán ½ giá trị chiếc giếng cho gia đình ông M, buộc ông M và Chị H1 phải di dời các bì giếng được ông M và gia đình ông M và gia đình Chị H1 làm năm 2006 khi đang có tranh chấp là phù hợp với quy định của pháp luật, ông M kháng cáo cho rằng các kết quả đo vẽ khác nhau nên không nhất trí với bản án không có căn cứ chấp nhận.

[2.6]. Đối với tài sản là: Tường xây gạch xi măng cát: 3,19m²; Móng bê tông: 5,15m m³; Nhà kho xây bằng gạch xi măng cát, mái lợp tôn: 5,4m² ; Bàn thờ thủ công làm bằng bê tông 0,2m³ do gia đình ông N làm sau khi được cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đ H giao đất năm 2013. Nay tiếp tục được sử dụng.

[2.7]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DSST ngày 26/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 256, 635 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 166, 611, 613, 614, 616, 166 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 73 luật đất đai năm 1993; Điều 105, 136 luật đất đai năm 2003; Điều 100, 166, 203 luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số: 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lộc Văn N.

Buộc ông Lộc Văn M và bà Đặng Thị D phải trả 34m² đất trồng cây hàng năm tại thửa số 69 tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 và theo hiện trạng được Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Tài nguyên – Môi trường và Xây dựng số 6 đo vẽ ngày 30/9/2020 cho các đồng thừa kế của ông N và bà T2 bao gồm: anh Lộc Văn T, Lộc Văn V, Lộc Văn T1, Lộc Văn G, Lộc Thị H, Lộc Văn L, để quản lý và sử dụng. (Đã được thi hành theo biên bản giao quyền sử dụng đất ngày 14/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên).

2. Buộc ông Lộc Văn M, bà Đặng Thị D và chị Phạm Thị H1, anh Đỗ Văn T3 phải tháo dỡ, chuyển toàn bộ số bi giếng (bê tông đúc cuộn tròn) ra khỏi diện tích thửa đất số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 xã P C và theo hiện trạng được Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Tài nguyên - Môi trường và Xây dựng số 6 đo vẽ ngày 30/9/2020. *(Có sơ đồ kèm theo)*

3. Buộc các đồng thừa kế của ông N và bà T2 bao gồm: Anh Lộc Văn T, Lộc Văn V, Lộc Văn T1, Lộc Văn G, Lộc Thị H, Lộc Văn L phải có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị giếng nước là 1.327.000^d cho ông Lộc Văn M.

Kể từ ngày có đơn đề nghị của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi suất chậm thi hành theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Ghi nhận sự tự nguyện tháo dỡ bức tường Chị H1 đã xây năm 2006 trên thửa đất số 69, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 xã P C và theo hiện trạng được Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Tài nguyên – Môi trường và Xây dựng số 6 đo vẽ ngày 30/9/2020. (Chị H1 đã thi hành năm 2012 theo Biên bản cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất ngày 14/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

5.1: Về án phí dân sự:

+ Buộc ông Lộc Văn M phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Được trừ đi số tiền 50.000^d (Năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai 00826 ngày 21/3/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

+ Buộc đồng thừa kế của ông Lộc Văn N là anh Lộc Văn T, Lộc Văn V, Lộc Văn T1, Lộc Văn G, Lộc Thị H, Lộc Văn L phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

+ Buộc chị Phạm Thị H1 và anh Đỗ Văn T3 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

5.2: Về chi phí tố tụng: Buộc ông Lộc Văn M phải trả cho ông Lộc Văn N (đã chết) nay là các đồng thừa kế của ông N là anh Lộc Văn T, Lộc Văn V, Lộc Văn T1, Lộc Văn G, Lộc Thị H, Lộc Văn L số tiền 886.992^d (Tám trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi hai đồng). Ông M đã thi hành ngày 21/3/2011 theo biên lai thu tiền thi hành án số 0000806 và ngày 21/12/2012 theo biên lai thu tiền thi hành án số 0008756 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên.

6. Án phí phúc thẩm: Ông M phải chịu 300.000^d án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông M đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số

007046 ngày 16 tháng 8 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đ H;
- Chi cục THADS huyện Đ H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Lý